BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 3N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 3 năm 2017

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**11.070.745.180**		**27.797.908.578**
1	Lúa mì	Tấn	365.752	75.285.251	648.662	135.367.893
2	Ngô	Tấn	53.676	14.221.737	424.332	90.187.021
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		28.125.027		92.192.369
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		126.549.671		391.432.368
5	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		33.951.279		77.037.539
6	Hóa chất	USD		220.995.368		580.816.817
7	Sản phẩm hóa chất	USD		223.821.242		563.632.071
8	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	191.585	341.308.565	495.879	864.782.476
9	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		359.041.277		904.442.757
10	Cao su	Tấn	26.470	75.742.061	76.178	186.685.046
11	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		60.890.584		138.774.969
12	Giấy các loại	Tấn	74.121	72.688.193	194.474	190.166.968
13	Sản phẩm từ giấy	USD		41.242.631		100.816.346
14	Bông các loại	Tấn	75.052	137.516.372	225.430	402.862.689
15	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	42.420	118.367.557	108.095	295.529.785
16	Vải các loại	USD		615.576.339		1.449.368.544
17	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		386.902.884		923.337.801
18	Sắt thép các loại:	Tấn	485.346	329.070.720	1.290.897	859.960.027
	- Phôi thép	*Tấn*	*40.920*	*16.011.570*	*95.264*	*38.150.597*
19	Sản phẩm từ sắt thép	USD		169.186.728		458.852.361
20	Kim loại thường khác:	Tấn	89.351	292.609.297	255.680	804.372.359
	- Đồng	*Tấn*	*16.155*	*116.012.079*	*44.641*	*309.519.478*
21	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		61.286.235		170.034.791
22	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.804.080.791		7.074.869.287
23	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		94.787.896		206.102.458
24	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.036.879.882		2.583.763.340
25	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.002.731.525		4.858.308.700
26	Dây điện và dây cáp điện	USD		83.701.336		205.076.933

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		157.309.198		403.538.178
29	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		12.004.406		39.282.031
30	Hàng hóa khác	USD		1.094.871.128		2.746.314.654

Ngày in: 10/04/2017